BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN C ĐÀ NẴNG

Số: 1297 /QĐ-BVC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm Mua thuốc bổ sung năm 2026 của Bệnh viện C Đà Nẵng (Lần 1)

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN C ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023, được sửa đổi bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15; Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư 79/2025/TT-BTC ngày 04/8/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia

Căn cứ Thông tư 40/2025/TT-BYT ngày 25/10/2025 của Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 2842/QĐ-BYT ngày 24/9/2024 của Bộ trưởng Bộ Y Tế về việc ban hành quy chế Tổ chức và Hoạt động của Bệnh viện C Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định số 4058/QĐ-BYT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 372/QĐ-BVC ngày 27/3/2026 của Bệnh viện C Đà Nẵng về việc phê duyệt nội dung chi hoạt động giao tự chủ và dự kiến chi năm 2026 từ nguồn thu sự nghiệp, sản xuất kinh doanh, Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp và nguồn thu hợp pháp khác;

Căn cứ Bảng dự toán dự toán mua sắm: Mua thuốc bổ sung năm 2026 của Bệnh viện C Đà Nẵng (Lần 1) ngày 17/8/2026 của Bệnh viện C Đà Nẵng;

Theo đề nghị của Khoa Dược ngày 18/8/2026 về việc trình phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Mua thuốc bổ sung năm 2026 của Bệnh viện C Đà Nẵng (Lần 1);

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua thuốc bổ sung năm 2026 của Bệnh viện C Đà Nẵng (Lần 1) với 03 gói thầu, tổng giá trị là 112.506.832.924 đồng. (Bằng chữ: Một trăm mười hai tỷ, năm trăm lẻ sáu triệu, tám trăm ba mươi hai nghìn, chín trăm hai mươi bốn đồng) với nội dung chi tiết theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các ông/bà Phụ trách khoa Dược, Trưởng phòng Tài chính kế toán và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Lưu VT, Khoa Dược.

GIÁM ĐỐC

BỆNH VIỆN C ĐÀ NẴNG

Nguyễn Trọng Thiện

PHỤ LỤC I
KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU DỰ TOÁN MUA SẮM MUA THUỐC BỔ SUNG NĂM 2026 CỦA BỆNH VIỆN C ĐÀ NẴNG (LẦN 1)

(Kèm theo Quyết định số 1297 /QĐ-BVC ngày 19 tháng 8 năm 2026 của Giám đốc Bệnh viện C Đà Nẵng)

STT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu									
	Bệnh viện C Đà Nẵng	**Mua thuốc bổ sung năm 2026 của Bệnh viện C Đà Nẵng (Lần 1)**	310 danh mục	112.506.832.924	Nguồn thu từ hoạt động khám bệnh, chữa bệnh và nguồn thu hợp pháp khác	Đấu thầu rộng rãi qua mạng	Một giai đoạn một túi hồ sơ	120 ngày	Tháng 8/2026	Hợp đồng theo đơn giá cố định	24 tháng	30% số lượng của gói thầu: 33.715.312.931
1		**Gói số 1: Gói thầu thuốc generic**	**267 danh mục**	**91.050.416.174**								27.295.104.662
			Nhóm 1 (82 danh mục)	32.317.939.084								9.684.456.849
			Nhóm 2 (62 danh mục)	26.710.926.040								8.004.675.102

STT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu									
			Nhóm 3 (17 danh mục)	7.402.186.180								2.220.655.854
			Nhóm 4 (88 danh mục)	18.252.125.850								5.475.145.151
			Nhóm 5 (18 danh mục)	6.367.239.020								1.910.171.706
2		**Gói số 2: Gói thầu thuốc biệt dược gốc**	**39 danh mục**	**20.130.779.250**								6.022.517.019
3		**Gói số 3: Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ**	**04 danh mục**	**1.325.637.500**								397.691.250

STT	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu (đồng)	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu	Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm
		Tên gói thầu	Tóm tắt công việc chính của gói thầu									
		truyền										
			Nhóm 3 (04 danh mục)	1.325.637.500								397.691.250
Tổng giá gói thầu:				**112.506.832.924 đồng.** *(Bằng chữ: Một trăm mười hai tỷ, năm trăm lẻ sáu triệu, tám trăm ba mươi hai nghìn, chín trăm hai mươi bốn đồng)*								

BỘ Y TẾ
BỆNH VIỆN C ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC II
DANH MỤC KẾ HOẠCH LỰA CHỌN NHÀ THẦU DỰ TOÁN MUA SẮM MUA THUỐC BỔ SUNG NĂM 2026 CỦA BỆNH VIỆN C ĐÀ NẴNG (LẦN 1)
(Kèm theo Quyết định số 1297 ngày 19 / 8 /2026 của Giám đốc Bệnh viện C Đà Nẵng)

I. Gói số 1: Gói thầu thuốc generic:

TT	TT20	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tùy chọn mua thêm (30% số lượng)	
												Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
1	5	878GE1	Diazepam	N4	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.900	8.000	15.200.000	570	4.560.000
2	7	878GE2	Fentanyl	N5	0,1mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10.000	18.000	180.000.000	3.000	54.000.000
3	11	878GE3	Levobupivacain	N4	50mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	340	84.000	28.560.000	102	8.568.000
4	12	878GE4	Lidocain hydroclodrid	N5	100mg/ml	Dùng ngoài	Thuốc xịt ngoài da	Chai	90	310.778	27.970.020	27	8.391.006
5	13	878GE6	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	N1	Lidocaine Hydrochloride 36mg; Epinephrine 0,018mg	Tiêm	Dung dịch gây tê	Ống	6.350	19.000	120.650.000	1.905	36.195.000
6	16	878GE7	Morphin	N1	10mg/ml, 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.800	48.968	88.142.400	540	26.442.720
7	18	878GE8	Pethidin	N1	50mg/ml - 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	270	33.000	8.910.000	81	2.673.000
8	19	878GE9	Procain hydroclorid	N4	3% - 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	8.000	780	6.240.000	2.400	1.872.000
9	20	878GE10	Proparacain hydroclorid	N1	0,5% (5mg/ml)	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	80	53.163	4.253.040	24	1.275.912
10	30	878GE11	Rocuronium bromid	N4	25mg/2,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3.000	36.900	110.700.000	900	33.210.000
11	30	878GE12	Rocuronium bromid	N2	(10mg/ml) x 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.300	64.050	147.315.000	690	44.194.500
12	34	878GE13	Aescin	N4	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	2.000	97.600	195.200.000	600	58.560.000
13	34	878GE14	Aescin	N2	40mg	Uống	Viên	Viên	12.000	8.460	101.520.000	3.600	30.456.000
14	35	878GE15	Celecoxib	N2	100mg	Uống	Viên nang	Viên	12.000	1.030	12.360.000	3.600	3.708.000
15	35	878GE16	Celecoxib	N1	200mg	Uống	Viên nang	Viên	2.300	9.030	20.769.000	690	6.230.700
16	45	878GE17	Ketoprofen	N4	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.000	24.000	24.000.000	300	7.200.000
17	46	878GE18	Ketorolac	N4	30mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	700	8.400	5.880.000	210	1.764.000
18	54	878GE19	Nefopam hydroclorid	N1	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.150	24.600	28.290.000	345	8.487.000
19	56	878GE20	Paracetamol (acetaminophen)	N1	500mg	Uống	Viên nang	Viên	424.800	950	403.560.000	127.440	121.068.000
20	60	878GE21	Paracetamol + ibuprofen	N4	325mg + 200mg	Uống	Viên nang	Viên	24.000	290	6.960.000	7.200	2.088.000
21	75	878GE22	Tramadol	N4	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	200	6.993	1.398.600	60	419.580
22	77	878GE23	Colchicin	N4	1mg	Uống	Viên	Viên	20.800	1.362	28.329.600	6.240	8.498.880
23	78	878GE24	Probenecid	N4	500mg	Uống	Viên	Viên	1.000	3.190	3.190.000	300	957.000
24	80	878GE25	Glucosamin	N2	500mg	Uống	Viên	Viên	5.300	1.600	8.480.000	1.590	2.544.000
25	84	878GE26	Alpha chymotrypsin	N2	4200 đơn vị USP	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	33.200	945	31.374.000	9.960	9.412.200
26	88	878GE27	Infliximab	N2	100mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	24	8.713.950	209.134.800	7	60.997.650
27	93	878GE28	Zoledronic acid	N2	4mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	200	350.000	70.000.000	60	21.000.000
28	93	878GE29	Zoledronic acid	N1	5mg/100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai	36	6.761.489	243.413.604	10	67.614.890

TT	TT20	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tùy chọn mua thêm (30% số lượng)	
												Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
29	93	878GE30	Zoledronic acid	N2	5mg/100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai	120	4.390.000	526.800.000	36	158.040.000
30	95	878GE31	Bilastine	N1	20mg	Uống	Viên	Viên	1.000	9.100	9.100.000	300	2.730.000
31	96	878GE32	Cetirizin	N3	10mg	Uống	Viên	Viên	8.600	460	3.956.000	2.580	1.186.800
32	99	878GE33	Chlorpheniramin + dextromethorphan	N4	4mg+30mg	Uống	Viên	Viên	4.800	756	3.628.800	1.440	1.088.640
33	113	878GE35	Rupatadine	N1	10mg	Uống	Viên	Viên	2.300	6.500	14.950.000	690	4.485.000
34	121	878GE36	Ephedrin	N1	30mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	660	60.000	39.600.000	198	11.880.000
35	126	878GE37	Glutathion	N4	1200mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Lọ	1.250	195.000	243.750.000	375	73.125.000
36	131	878GE39	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	N4	1,4%/500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	510	40.000	20.400.000	153	6.120.000
37	141	878GE40	Sorbitol	N4	3%/5lit	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa vô khuẩn	Can	400	145.000	58.000.000	120	17.400.000
38	157	878GE41	Valproat natri	N4	200mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	5.300	2.000	10.600.000	1.590	3.180.000
39	160	878GE42	Albendazol	N4	400mg	Uống	Viên	Viên	6.800	1.580	10.744.000	2.040	3.223.200
40	168	878GE43	Amoxicillin	N3	500mg	Uống	Viên nang	Viên	44.300	1.449	64.190.700	13.290	19.257.210
41	169	878GE45	Amoxicilin + acid clavulanic	N3	875mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	350.000	4.780	1.673.000.000	105.000	501.900.000
42	177	878GE46	Cefalexin	N4	1000mg	Uống	Viên	Viên	8.000	5.000	40.000.000	2.400	12.000.000
43	180	878GE47	Cefazolin	N2	2g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	2.300	37.989	87.374.700	690	26.212.410
44	183	878GE49	Cefixim	N2	400mg	Uống	Viên	Viên	6.000	10.500	63.000.000	1.800	18.900.000
45	184	878GE50	Cefmetazol	N2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	4.600	99.500	457.700.000	1.380	137.310.000
46	184	878GE51	Cefmetazol	N2	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.300	158.000	363.400.000	690	109.020.000
47	185	878GE52	Cefoperazon	N2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	11.680	42.000	490.560.000	3.504	147.168.000
48	186	878GE54	Cefoperazon + sulbactam	N2	1g + 1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	18.000	76.500	1.377.000.000	5.400	413.100.000
49	190	878GE55	Cefpirom	N2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	460	135.996	62.558.160	138	18.767.448
50	193	878GE56	Ceftazidim	N4	3g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	2.000	88.000	176.000.000	600	52.800.000
51	194	878GE57	Ceftazidim + avibactam	N2	2g + 0.5g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	460	2.200.000	1.012.000.000	138	303.600.000
52	198	878GE58	Ceftriaxon	N4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	80.000	5.990	479.200.000	24.000	143.760.000
53	199	878GE59	Cefuroxim	N3	500mg	Uống	Viên	Viên	32.900	7.000	230.300.000	9.870	69.090.000
54	203	878GE61	Imipenem + cilastatin*	N1	500mg +500mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	8.190	89.000	728.910.000	2.457	218.673.000
55	203	878GE62	Imipenem + cilastatin*	N4	750mg + 750mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	280	197.500	55.300.000	84	16.590.000
56	204	878GE63	Meropenem*	N1	0,5g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	20.000	60.900	1.218.000.000	6.000	365.400.000
57	210	878GE65	Sultamicillin (Ampicilin + sulbactam)	N2	375mg	Uống	Viên	Viên	23.000	13.490	310.270.000	6.900	93.081.000

TT	TT20	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tùy chọn mua thêm (30% số lượng)	
												Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
58	212	878GE66	Amikacin	N4	1000/100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Túi	600	87.000	52.200.000	180	15.660.000
59	212	878GE67	Amikacin	N2	0,5g/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	6.500	25.000	162.500.000	1.950	48.750.000
60	212	878GE68	Amikacin	N5	1g/4ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	980	41.000	40.180.000	294	12.054.000
61	217	878GE69	Netilmicin sulfat	N2	150mg/1,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	400	70.000	28.000.000	120	8.400.000
62	218	878GE70	Tobramycin	N4	60mg/50ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai	400	54.600	21.840.000	120	6.552.000
63	218	878GE71	Tobramycin	N2	80mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	600	45.000	27.000.000	180	8.100.000
64	218	878GE73	Tobramycin	N1	0,3%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	6.000	40.000	240.000.000	1.800	72.000.000
65	219	878GE74	Tobramycin + dexamethason	N4	Mỗi lọ 5ml chứa: 15mg + 5mg	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	3.700	6.405	23.698.500	1.110	7.109.550
66	224	878GE77	Tinidazol	N4	500mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	28.700	13.758	394.854.600	8.610	118.456.380
67	225	878GE78	Clindamycin	N4	450mg	Uống	Viên	Viên	400	8.500	3.400.000	120	1.020.000
68	225	878GE79	Clindamycin	N4	600mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	1.220	33.999	41.478.780	366	12.443.634
69	226	878GE80	Azithromycin	N4	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	400	95.690	38.276.000	120	11.482.800
70	226	878GE81	Azithromycin	N4	250mg	Uống	Viên nang	Viên	1.000	3.549	3.549.000	300	1.064.700
71	231	878GE82	Spiramycin + Metronidazol	N2	1.500.000IU + 250mg	Uống	Viên	Viên	77.300	4.910	379.543.000	23.190	113.862.900
72	233	878GE84	Ciprofloxacin	N1	0,002	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Ống	920	8.600	7.912.000	276	2.373.600
73	233	878GE86	Ciprofloxacin	N4	400mg/200ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Túi	4.500	32.950	148.275.000	1.350	44.482.500
74	234	878GE87	Levofloxacin	N3	250mg	Uống	Viên	Viên	82.500	974	80.355.000	24.750	24.106.500
75	234	878GE88	Levofloxacin	N4	5mg/1ml-50ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai	30.000	17.850	535.500.000	9.000	160.650.000
76	234	878GE89	Levofloxacin	N4	500mg/100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai	3.800	14.450	54.910.000	1.140	16.473.000
77	236	878GE90	Moxifloxacin	N5	400mg/100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai	8.500	146.000	1.241.000.000	2.550	372.300.000
78	236	878GE91	Moxifloxacin	N1	5mg/ml; 0,5%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	400	79.400	31.760.000	120	9.528.000
79	239	878GE92	Ofloxacin	N2	0.3% ; 3mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.500	36.801	55.201.500	450	16.560.450
80	253	878GE94	Daptomycin	N2	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống	30	1.699.000	50.970.000	9	15.291.000
81	255	878GE95	Linezolid*	N2	2mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Túi	3.800	450.000	1.710.000.000	1.140	513.000.000
82	258	878GE96	Teicoplanin*	N2	400mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống	200	355.000	71.000.000	60	21.300.000

TT	TT20	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tùy chọn mua thêm (30% số lượng)	
												Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
83	269	878GE97	Lamivudin + Tenofovir	N4	300mg + 300mg	Uống	Viên	Viên	2.000	20.000	40.000.000	600	12.000.000
84	280	878GE98	Aciclovir	N3	800mg	Uống	Viên	Viên	2.900	4.100	11.890.000	870	3.567.000
85	282	878GE99	Gancyclovir*	N4	500mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	460	726.999	334.419.540	138	100.325.862
86	292	878GE101	Ciclopiroxolamin	N4	100mg/10g x 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	100	57.200	5.720.000	30	1.716.000
87	348	878GE102	Bleomycin	N2	15U	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	100	520.000	52.000.000	30	15.600.000
88	351	878GE103	Capecitabin	N4	500mg	Uống	Viên	Viên	37.300	15.800	589.340.000	11.190	176.802.000
89	352	878GE104	Carboplatin	N4	10mg/ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ	390	514.500	200.655.000	117	60.196.500
90	354	878GE105	Cisplatin	N1	0,5mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	350	782.760	273.966.000	105	82.189.800
91	362	878GE106	Doxorubicin	N2	50mg/25ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	635	380.640	241.706.400	190	72.321.600
92	364	878GE107	Etoposid	N2	20mg/ml; 5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	270	140.000	37.800.000	81	11.340.000
93	368	878GE108	Gemcitabin	N4	200mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	614	134.988	82.882.632	184	24.837.792
94	368	878GE109	Gemcitabin	N4	1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	260	349.986	90.996.360	78	27.298.908
95	369	878GE110	Hydroxyurea (Hydroxycarbamid)	N2	500mg	Uống	Viên nang	Viên	26.000	4.800	124.800.000	7.800	37.440.000
96	377	878GE111	Methotrexat	N5	2,5mg	Uống	Viên	Viên	200	3.450	690.000	60	207.000
97	380	878GE112	Oxaliplatin	N4	100mg/20ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	500	389.991	194.995.500	150	58.498.650
98	381	878GE113	Paclitaxel	N1	260mg/43.33ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	506	1.470.000	743.820.000	151	221.970.000
99	381	878GE114	Paclitaxel	N1	100mg/16,7ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	250	2.447.550	611.887.500	75	183.566.250
100	381	878GE115	Paclitaxel	N4	30mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	36	127.008	4.572.288	10	1.270.080
101	389	878GE116	Vincristin sulfat	N1	1 mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	40	400.000	16.000.000	12	4.800.000
102	390	878GE117	Vinorelbin	N2	20mg	Uống	Viên nang	Viên	600	1.100.000	660.000.000	180	198.000.000
103	391	878GE118	Afatinib dimaleate	N5	40mg	Uống	Viên	Viên	720	373.400	268.848.000	216	80.654.400
104	392	878GE119	Bevacizumab	N2	25mg/ml; 4ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	250	3.380.000	845.000.000	75	253.500.000
105	392	878GE120	Bevacizumab	N2	400mg/16ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	200	12.800.000	2.560.000.000	60	768.000.000
106	393	878GE121	Cetuximab	N1	5mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	155	5.773.440	894.883.200	46	265.578.240

TT	TT20	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tùy chọn mua thêm (30% số lượng)	
												Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
107	394	878GE122	Erlotinib	N4	150mg	Uống	Viên	Viên	520	69.300	36.036.000	156	10.810.800
108	395	878GE123	Gefitinib	N1	250mg	Uống	Viên	Viên	270	558.548	150.807.960	81	45.242.388
109	396	878GE124	Imatinib	N1	400mg	Uống	Viên	Viên	1.650	35.998	59.396.700	495	17.819.010
110	399	878GE125	Pazopanib	N1	200mg	Uống	Viên	Viên	5.000	180.000	900.000.000	1.500	270.000.000
111	400	878GE126	Rituximab	N5	500mg/50ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	70	9.487.000	664.090.000	21	199.227.000
112	403	878GE127	Abiraterone acetate	N2	250mg	Uống	Viên	Viên	3.300	19.215	63.409.500	990	19.022.850
113	404	878GE128	Anastrozol	N1	1mg	Uống	Viên	Viên	19.576	7.300	142.904.800	5.872	42.865.600
114	410	878GE129	Goserelin acetat	N1	10,8mg	Tiêm	Thuốc cấy dưới da	Bơm tiêm	20	5.950.000	119.000.000	6	35.700.000
115	410	878GE130	Goserelin acetat	N1	3,6mg	Tiêm	Thuốc cấy dưới da	Bơm tiêm	55	2.250.000	123.750.000	16	36.000.000
116	413	878GE131	Tamoxifen	N1	10mg	Uống	Viên	Viên	3.200	2.600	8.320.000	960	2.496.000
117	414	878GE132	Triptorelin	N1	11,25mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10	7.700.000	77.000.000	3	23.100.000
118	430	878GE134	Lipidosterol serenoarepense (Lipid-sterol của Sercnoa repens)	N1	160mg	Uống	Viên nang	Viên	56.500	7.493	423.354.500	16.950	127.006.350
119	432	878GE135	Solifenacin succinate	N1	5mg	Uống	Viên	Viên	1.440	20.000	28.800.000	432	8.640.000
120	433	878GE136	Tamsulosin hydroclorid	N3	0,4mg	Uống	Viên nang	Viên	23.400	3.400	79.560.000	7.020	23.868.000
121	434	878GE137	Levodopa + carbidopa	N2	100mg + 25mg	Uống	Viên	Viên	312.000	5.000	1.560.000.000	93.600	468.000.000
122	446	878GE138	Sắt sucrose (hay dextran)	N4	100mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/lọ	100	69.800	6.980.000	30	2.094.000
123	453	878GE139	Cilostazol	N2	50mg	Uống	Viên	Viên	2.000	2.050	4.100.000	600	1.230.000
124	456	878GE141	Heparin (natri)	N2	25.000 IU/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	15.000	147.000	2.205.000.000	4.500	661.500.000
125	458	878GE142	Phytomenadion (Vitamin K1)	N4	10mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	4.060	2.570	10.434.200	1.218	3.130.260
126	460	878GE143	Tranexamic acid	N4	500mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10.700	14.000	149.800.000	3.210	44.940.000
127	484	878GE144	Erythropoietin	N5	4000 IU/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	6.000	250.000	1.500.000.000	1.800	450.000.000
128	484	878GE146	Erythropoietin	N4	2000 IU/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	25.000	125.000	3.125.000.000	7.500	937.500.000
129	485	878GE147	Filgrastim	N4	30 MU/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	560	330.000	184.800.000	168	55.440.000
130	487	878GE148	Pegfilgrastim	N2	6mg/0.6ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	36	8.337.000	300.132.000	10	83.370.000
131	488	878GE149	Diltiazem	N3	60mg	Uống	Viên	Viên	137.500	1.300	178.750.000	41.250	53.625.000
132	489	878GE151	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	N4	0,6mg	Uống	Viên đặt dưới lưỡi	Viên	29.100	2.200	64.020.000	8.730	19.206.000
133	490	878GE152	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	N2	10mg	Uống	Viên	Viên	298.700	1.932	577.088.400	89.610	173.126.520
134	490	878GE153	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	N3	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	700.000	2.489	1.742.300.000	210.000	522.690.000
135	492	878GE154	Trimetazidin	N4	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	2.000	1.790	3.580.000	600	1.074.000
136	493	878GE155	Adenosin triphosphat	N4	3mg/ml - Lọ 2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	36	455.000	16.380.000	10	4.550.000
137	494	878GE156	Amiodaron hydroclorid	N2	200mg	Uống	Viên	Viên	9.800	2.745	26.901.000	2.940	8.070.300

TT	TT20	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tùy chọn mua thêm (30% số lượng)	
												Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
138	503	878GE157	Amlodipin + Lisinopril	N3	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	300.000	3.550	1.065.000.000	90.000	319.500.000
139	505	878GE159	Amlodipin + indapamid + perindopril	N1	5mg + 1,25mg + 4mg	Uống	Viên	Viên	16.560	2.000	33.120.000	4.968	9.936.000
140	509	878GE160	Atenolol	N2	50mg	Uống	Viên	Viên	1.168.650	480	560.952.000	350.595	168.285.600
141	511	878GE162	Bisoprolol	N2	5mg	Uống	Viên	Viên	26.200	604	15.824.800	7.860	4.747.440
142	513	878GE163	Candesartan	N1	16mg	Uống	Viên	Viên	2.000	6.700	13.400.000	600	4.020.000
143	514	878GE164	Candesartan + hydrochlorothiazid	N2	32mg, 25mg	Uống	Viên	Viên	14.000	9.000	126.000.000	4.200	37.800.000
144	517	878GE165	Carvedilol	N2	6,25mg	Uống	Viên	Viên	50.000	353	17.650.000	15.000	5.295.000
145	521	878GE167	Enalapril	N3	10mg	Uống	Viên	Viên	500.000	1.399	699.500.000	150.000	209.850.000
146	528	878GE169	Irbesartan	N1	75mg	Uống	Viên	Viên	16.560	5.500	91.080.000	4.968	27.324.000
147	536	878GE170	Methyldopa	N4	250mg	Uống	Viên	Viên	300.000	2.824	847.200.000	90.000	254.160.000
148	537	878GE171	Metoprolol	N2	50mg	Uống	Viên	Viên	224.000	2.160	483.840.000	67.200	145.152.000
149	538	878GE172	Nebivolol	N3	2.5mg	Uống	Viên	Viên	52.000	1.890	98.280.000	15.600	29.484.000
150	540	878GE173	Nifedipin	N3	20mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	358.600	672	240.979.200	107.580	72.293.760
151	548	878GE174	Telmisartan + hydroclorothiazid	N1	80mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	16.560	15.000	248.400.000	4.968	74.520.000
152	549	878GE175	Valsartan	N1	40mg	Uống	Viên	Viên	66.240	6.500	430.560.000	19.872	129.168.000
153	558	878GE176	Acenocoumarol	N5	4mg	Uống	Viên	Viên	29.800	800	23.840.000	8.940	7.152.000
154	559	878GE177	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	N2	81mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	149.000	255	37.995.000	44.700	11.398.500
155	576	878GE179	Ciprofibrat	N2	100mg	Uống	Viên	Viên	16.560	9.988	165.401.280	4.968	49.620.384
156	577	878GE180	Ezetimibe	N1	10mg	Uống	Viên	Viên	16.560	11.487	190.224.720	4.968	57.067.416
157	582	878GE181	Pravastatin	N1	20mg	Uống	Viên	Viên	11.500	10.000	115.000.000	3.450	34.500.000
158	624	878GE183	Fusidic acid + betamethason	N4	(20mg/g + 1mg/g)-15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.480	28.000	41.440.000	444	12.432.000
159	627	878GE184	Kẽm oxid	N4	0.1	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.070	12.000	12.840.000	321	3.852.000
160	643	878GE186	Urea	N4	4g/20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	800	53.991	43.192.800	240	12.957.840
161	651	878GE187	Gadobutrol	N1	604,72mg tương đương 1mmol/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	860	546.000	469.560.000	258	140.868.000
162	652	878GE188	Gadoteric acid	N4	279,3mg/mL tương đương 0,5mmol/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	1.550	460.000	713.000.000	465	213.900.000
163	655	878GE189	Iohexol	N1	647mg/ml tương đương Iod 300mg/ml x 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai	9.550	473.508	4.522.001.400	2.865	1.356.600.420
164	666	878GE191	Natri clorid	N4	0,9g/100ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	11.100	10.583	117.471.300	3.330	35.241.390
165	670	878GE192	Spironolacton	N2	25mg	Uống	Viên	Viên	8.000	1.574	12.592.000	2.400	3.777.600
166	670	878GE193	Spironolacton	N1	50mg	Uống	Viên	Viên	27.300	5.460	149.058.000	8.190	44.717.400
167	672	878GE194	Atapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat - nhôm hydroxid	N4	2,5g + 0,5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	5.700	1.785	10.174.500	1.710	3.052.350

TT	TT20	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tùy chọn mua thêm (30% số lượng)	
												Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
168	678	878GE196	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	N4	(400mg + 460mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	337.000	2.880	970.560.000	101.100	291.168.000
169	679	878GE195	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	N4	(800mg + 400mg + 80mg)/10g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	118.900	3.250	386.425.000	35.670	115.927.500
170	683	878GE197	Esomeprazol	N4	40mg	Uống	Viên nang	Viên	233.900	13.500	3.157.650.000	70.170	947.295.000
171	684	878GE198	Pantoprazol	N4	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	20.000	45.000	900.000.000	6.000	270.000.000
172	685	878GE199	Rabeprazol	N1	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	2.760	133.300	367.908.000	828	110.372.400
173	694	878GE200	Ondansetron	N4	8mg/4ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	4.570	4.445	20.313.650	1.371	6.094.095
174	696	878GE201	Alverin citrat	N4	60mg	Uống	Viên nang	Viên	42.100	790	33.259.000	12.630	9.977.700
175	700	878GE202	Hyoscin butylbromid	N4	20mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	3.200	6.000	19.200.000	960	5.760.000
176	709	878GE203	Lactulose	N1	10g/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	53.700	7.350	394.695.000	16.110	118.408.500
177	710	878GE204	Macrogol	N1	10gam	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20.200	5.119	103.403.800	6.060	31.021.140
178	713	878GE205	Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat	N4	(21,4g ; 9,4g)/118ml x 133ml	Thụt hậu môn/trực tràng	Dung dịch thụt trực tràng	Chai	1.160	62.000	71.920.000	348	21.576.000
179	714	878GE206	Sorbitol	N2	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	71.100	1.800	127.980.000	21.330	38.394.000
180	717	878GE207	Bacillus subtilis	N4	≥ 10 mũ 8 CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	360.000	3.000	1.080.000.000	108.000	324.000.000
181	718	878GE208	Bacillus clausii	N1	2 tỷ CFU - 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	10.600	7.797	82.648.200	3.180	24.794.460
182	729	878GE209	Saccharomyces boulardii	N4	2,26 x 10^9 CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	106.000	4.599	487.494.000	31.800	146.248.200
183	729	878GE210	Saccharomyces boulardii	N1	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1.656	13.900	23.018.400	496	6.894.400
184	732	878GE212	Diosmin + Hesperidin	N1	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	360.000	3.600	1.296.000.000	108.000	388.800.000
185	735	878GE213	Itoprid	N2	50mg	Uống	Viên	Viên	10.800	1.575	17.010.000	3.240	5.103.000
186	736	878GE214	L-Ornithin - L-aspartat	N4	5g/10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	1.500	42.000	63.000.000	450	18.900.000
187	749	878GE215	Dexamethason	N4	4mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	12.600	1.200	15.120.000	3.780	4.536.000
188	754	878GE216	Hydrocortison	N4	100mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	3.000	7.000	21.000.000	900	6.300.000
189	755	878GE217	Methyl prednisolon	N2	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	33.000	28.500	940.500.000	9.900	282.150.000
190	756	878GE218	Prednisolon acetat (natri phosphate)	N4	5mg	Uống	Viên	Viên	146.800	95	13.946.000	44.040	4.183.800
191	778	878GE219	Dapagliflozin	N3	10mg	Uống	Viên	Viên	16.560	16.338	270.557.280	4.968	81.167.184
192	779	878GE221	Empagliflozin	N3	10mg	Uống	Viên	Viên	16.560	16.800	278.208.000	4.968	83.462.400
193	783	878GE222	Glimepirid	N1	3mg	Uống	Viên	Viên	16.560	5.900	97.704.000	4.968	29.311.200

TT	TT20	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tùy chọn mua thêm (30% số lượng)	
												Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
194	787	878GE223	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir. Degludec)	N2	300 (đơn vị) U/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút tiêm	10.000	415.000	4.150.000.000	3.000	1.245.000.000
195	787	878GE224	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	N1	300U/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút tiêm	2.100	255.000	535.500.000	630	160.650.000
196	787	878GE225	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	N5	300 đơn vị/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	240	212.000	50.880.000	72	15.264.000
197	788	878GE226	Insulin analog trộn, hỗn hợp	N1	(7,68mg + 3,15mg)/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút tiêm	2.000	411.249	822.498.000	600	246.749.400
198	788	878GE227	Insulin analog trộn, hỗn hợp	N1	100U/1ml (30/70 (tương đương 3,5 mg))	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút tiêm	8.000	200.508	1.604.064.000	2.400	481.219.200
199	788	878GE228	Insulin analog trộn, hỗn hợp	N1	300 (đơn vị) U/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút tiêm	11.000	240.000	2.640.000.000	3.300	792.000.000
200	789	878GE229	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	N1	1000IU/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	340	75.000	25.500.000	102	7.650.000
201	799	878GE231	Sitagliptin	N1	100mg	Uống	Viên	Viên	16.560	16.000	264.960.000	4.968	79.488.000
202	799	878GE232	Sitagliptin	N3	50mg	Uống	Viên	Viên	400	5.400	2.160.000	120	648.000
203	800	878GE233	Sitagliptin + metformin	N1	50 mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	2.000	10.643	21.286.000	600	6.385.800
204	814	878GE234	Huyết thanh kháng uốn ván	N4	1500UI	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.500	34.852	52.278.000	450	15.683.400
205	816	878GE235	Botulinum toxin	N1	300U	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	20	5.280.930	105.618.600	6	31.685.580
206	816	878GE236	Botulinum toxin	N1	500U	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	10	7.290.712	72.907.120	3	21.872.136
207	824	878GE238	Acetazolamid	N4	250mg	Uống	Viên	Viên	12.100	1.074	12.995.400	3.630	3.898.620
208	831	878GE240	Brimonidin tartrat + timolol	N1	2mg/ml + 5mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	120	183.514	22.021.680	36	6.606.504
209	832	878GE241	Brinzolamid	N1	10mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	800	116.700	93.360.000	240	28.008.000
210	833	878GE242	Brinzolamid + timolol	N2	10mg/ml + 5mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	800	279.700	223.760.000	240	67.128.000
211	835	878GE243	Carbomer	N1	0,2% (2mg/g)	Nhỏ mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp	138	65.000	8.970.000	41	2.665.000
212	845	878GE245	Indomethacin	N1	0	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	276	68.000	18.768.000	82	5.576.000
213	846	878GE246	Kali iodid + natri iodid	N2	Kali iodid 30mg Natri iodid 30mg	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	250	32.592	8.148.000	75	2.444.400
214	849	878GE247	Loteprednol etabonat	N1	0.5% (5mg/ml) X 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	690	219.500	151.455.000	207	45.436.500
215	853	878GE248	Natri carboxymethylcellulose + glycerin	N1	5mg/ml + 9mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.335	82.850	110.604.750	400	33.140.000
216	856	878GE250	Natri hyaluronat	N2	1mg/ml; 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	3.200	47.250	151.200.000	960	45.360.000
217	856	878GE251	Natri hyaluronat	N5	1,8mg/ 1ml; Ống 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Ống	4.820	47.850	230.637.000	1.446	69.191.100
218	857	878GE252	Nepafenac	N1	1mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	60	152.999	9.179.940	18	2.753.982
219	858	878GE253	Olopatadin hydroclorid	N1	0,2%	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai	100	131.099	13.109.900	30	3.932.970

TT	TT20	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tùy chọn mua thêm (30% số lượng)	
												Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
220	862	878GE254	Polyethylen glycol + propylen glycol	N1	(0,4% + 0,3%)/15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Tube/ chai/ lọ/ ống	1.400	60.100	84.140.000	420	25.242.000
221	867	878GE255	Timolol	N4	25mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	100	27.000	2.700.000	30	810.000
222	872	878GE256	Betahistin	N1	24mg	Uống	Viên	Viên	104.500	5.700	595.650.000	31.350	178.695.000
223	875	878GE257	Fluticason propionat	N5	0,5mg/g tương đương 50mcg/liều xịt	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Bình	250	95.000	23.750.000	75	7.125.000
224	876	878GE258	Naphazolin	N4	2,5mg/5ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Chai/lọ	2.400	2.650	6.360.000	720	1.908.000
225	883	878GE259	Xylometazolin	N1	10mg/10ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Lọ	130	50.350	6.545.500	39	1.963.650
226	897	878GE260	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	N1	Mỗi túi 2 ngăn gồm 1 ngăn chứa 4445ml dung dịch bicarbonat và 1 ngăn chứa 555ml dung dịch điện giải: Sodium chloride (Trong ngăn 555ml) 2,34g; Calcium chloride dihydrate (Trong ngăn 555ml) 1,10g; Magnesium chloride hexahydrate (Trong ngăn 555ml) 0,51g; Glucose anhydrous (as glucose monohydrate) (Trong ngăn 555ml) 5,0g; Sodium hydrogen carbonate (Trong ngăn 4445ml) 15,96g; Sodium chloride (Trong ngăn 4445ml) 27,47g	Tiêm truyền	Dung dịch thẩm phân	Túi	5.700	685.000	3.904.500.000	1.710	1.171.350.000
227	900	878GE261	Diazepam	N4	5mg	Uống	Viên	Viên	14.700	550	8.085.000	4.410	2.425.500
228	901	878GE262	Etifoxin chlohydrat	N1	50mg	Uống	Viên nang	Viên	22.000	3.465	76.230.000	6.600	22.869.000
229	907	878GE263	Acid thioctic (Meglumin thioctat)	N1	600mg	Uống	Viên	Viên	3.300	16.800	55.440.000	990	16.632.000
230	907	878GE264	Acid thioctic (Meglumin thioctat)	N1	600mg/50ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	332	289.000	95.948.000	99	28.611.000
231	913	878GE265	Donepezil	N1	5mg	Uống	Viên	Viên	300	27.400	8.220.000	90	2.466.000
232	923	878GE266	Sulpirid	N2	50 mg	Uống	Viên nang	Viên	86.900	530	46.057.000	26.070	13.817.100
233	936	878GE267	Sertralin	N1	50mg	Uống	Viên	Viên	100	14.087	1.408.700	30	422.610
234	938	878GE268	Venlafaxin	N2	75mg	Uống	Viên	Viên	500	3.890	1.945.000	150	583.500
235	939	878GE269	Acetyl leucin	N1	500mg	Uống	Viên	Viên	95.800	4.612	441.829.600	28.740	132.548.880
236	939	878GE271	Acetyl leucin	N2	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	14.950	14.750	220.512.500	4.485	66.153.750
237	943	878GE272	Panax notoginseng saponins	N5	200mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	4.600	115.500	531.300.000	1.380	159.390.000
238	943	878GE273	Panax notoginseng saponins	N5	100mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	8.500	42.500.000	1.500	12.750.000
239	945	878GE276	Galantamin	N1	5mg	Uống	Viên nang	Viên	3.312	26.300	87.105.600	993	26.115.900
240	947	878GE277	Mecobalamin	N2	1500mcg	Uống	Viên nang	Viên	600	6.100	3.660.000	180	1.098.000

TT	TT20	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tùy chọn mua thêm (30% số lượng)	
												Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
241	960	878GE279	Natri montelukast	N1	5mg	Uống	Viên	Viên	1.000	9.500	9.500.000	300	2.850.000
242	962	878GE280	Salbutamol sulfat	N4	5mg/5ml (0,1%)	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	8.000	99.000	792.000.000	2.400	237.600.000
243	965	878GE282	Terbutalin	N4	5mg/2ml	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Túi/ bình/ chai/ lọ/ ống	600	43.000	25.800.000	180	7.740.000
244	965	878GE283	Terbutalin	N5	0,5mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	21.400	5.300	113.420.000	6.420	34.026.000
245	969	878GE284	Bromhexin hydroclorid	N1	12mg	Uống	Viên	Viên	23.000	2.000	46.000.000	6.900	13.800.000
246	970	878GE285	Carbocistein	N3	375mg	Uống	Viên nang	Viên	244.000	2.800	683.200.000	73.200	204.960.000
247	981	878GE286	Mometason furoat	N5	50mcg/liều xịt; 140 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Lọ	200	145.000	29.000.000	60	8.700.000
248	984	878GE287	Magnesi aspartat + kali aspartat	N1	140mg + 158mg	Uống	Viên	viên	1.300.000	2.800	3.640.000.000	390.000	1.092.000.000
249	985	878GE288	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	N4	(0,7g + 0,3g + 0,58g + 4g)/5,6g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	12.700	1.700	21.590.000	3.810	6.477.000
250	987	878GE289	Acid amin*	N2	5,4%;250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	1.650	110.000	181.500.000	495	54.450.000
251	987	878GE290	Acid amin*	N4	5%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	200	85.000	17.000.000	60	5.100.000
252	989	878GE292	Acid amin + glucose + điện giải (*)	N1	(40g+80g) /1000ml	Truyền tĩnh mạch	Thuốc tiêm truyền	Chai/ Túi/ Lọ	690	412.763	284.806.470	207	85.441.941
253	990	878GE293	Acid amin + glucose + lipid (*)	N2	(8% 150ml + 16% 150ml + 20% 75ml)/ Túi 375ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	670	560.000	375.200.000	201	112.560.000
254	991	878GE294	Calci clorid	N4	500mg/ 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	920	1.050	966.000	276	289.800
255	993	878GE296	Kali clorid	N4	500mg/ 5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	33.500	1.500	50.250.000	10.050	15.075.000
256	997	878GE297	Natri clorid	N5	0,9%/100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai	177.770	4.200	746.634.000	53.331	223.990.200
257	999	878GE300	Nhũ dịch lipid	N1	(6g + 6g + 5g + 3g)/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	120	135.000	16.200.000	36	4.860.000
258	999	878GE302	Nhũ dịch lipid	N2	20%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	60	170.000	10.200.000	18	3.060.000
259	1000	878GE303	Natri clorid + kali clorid + monobasic kali phosphat + natri acetat + magnesi sulfat + kẽm sulfat + dextrose	N4	Mỗi 500ml chứa: Natri clorid 1,955g; Kali clorid 0,375g; Monobasic kali phosphat 0,68g; Natri acetat.3H2O 0,68g; Magne sulfat.7H2O 0,316g; Kẽm sulfat.7H2O 5,76mg; Dextrose Anhydrous 37,5g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	8.100	17.000	137.700.000	2.430	41.310.000

TT	TT20	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tùy chọn mua thêm (30% số lượng)	
												Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
260	1001	878GE304	Ringer lactat	N4	500ml (mỗi 500ml chứa Natriclorid 3g, Kaliclorid 0,2g; Natri lactat 1,6g; Calci clorid 2H2O 0,135g)	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	8.150	7.184	58.549.600	2.445	17.564.880
261	1018	878GE306	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	N4	50mg Fe + 1,33mg Mn + 0,7mg Cu	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	12.700	3.297	41.871.900	3.810	12.561.570
262	1023	878GE307	Vitamin B1	N4	100mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	5.460	850	4.641.000	1.638	1.392.300
263	1024	878GE308	Vitamin B1 + B6 + B12	N2	200 mg + 100 mg + 1000 mcg	Uống	Viên	Viên	800.000	2.200	1.760.000.000	240.000	528.000.000
264	1024	878GE309	Vitamin B1 + B6 + B12	N5	100mg + 50mg + 1mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	45.000	14.500	652.500.000	13.500	195.750.000
265	1028	878GE310	Vitamin B6	N4	100mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	5.700	895	5.101.500	1.710	1.530.450
266	1030	878GE311	Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	N4	1000mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	8.400	852	7.156.800	2.520	2.147.040
267	1030	878GE312	Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	N1	1000mcg	Uống	Viên	Viên	4.960	7.000	34.720.000	1.488	10.416.000
			TỔNG SỐ DANH MỤC GÓI SỐ 1: GÓI THẦU THUỐC GENERIC: 267 DANH MỤC								**91.050.416.174**		**27.295.104.662**

(Bằng chữ: Chín mươi mốt tỷ, không trăm năm mươi triệu, bốn trăm mười sáu nghìn, một trăm bảy mươi bốn đồng)

II. Gói số 2: Gói thầu thuốc biệt dược gốc:

TT	TT20	Mã thuốc	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tùy chọn mua thêm (30% số lượng)	
												Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
1	12	878GE5	Xylocaine Jelly Gel 2% 30g 10's	Lidocain hydroclodrid	0,02	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	630	90.072	56.745.360	189	17.023.608
2	23	878BD2	Sevorane	Sevofluran	250ml	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai	275	3.578.500	984.087.500	82	293.437.000
3	48	878BD3	Mobic	Meloxicam	7,5mg	Uống	Viên	Viên	240	9.122	2.189.280	72	656.784
4	80	878BD4	Viartril-S	Glucosamine	1500mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	6.100	15.750	96.075.000	1.830	28.822.500
5	169	878BD5	Augmentin 1g	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg + 125mg	Uống	Viên	Viên	1.120	16.680	18.681.600	336	5.604.480
6	172	878BD6	Unasyn	Ampicilin + sulbactam	0.5g ;1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	570	65.999	37.619.430	171	11.285.829
7	207	878BD7	Tazocin	Piperacillin + Tazobactam	4g, 0.5g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	1.480	223.700	331.076.000	444	99.322.800
8	233	878BD8	Ciprobay 400	Ciprofloxacin	400mg/200ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai	200	254.838	50.967.600	60	15.290.280
9	239	878BD9	Oflovid	Ofloxacin	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	282	55.872	15.755.904	84	4.693.248
10	291	878BD11	Cancidas	Caspofungin*	50mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	45	6.531.000	293.895.000	13	84.903.000
11	291	878BD12	Cancidas	Caspofungin*	70mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	36	8.288.700	298.393.200	10	82.887.000
12	361	878BD14	Taxotere	Docetaxel	20mg/1ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	283	1.856.170	525.296.110	84	155.918.280
13	380	878BD15	Eloxatin	Oxaliplatin	100mg/20ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	300	4.943.570	1.483.071.000	90	444.921.300
14	390	878BD16	Navelbine 30mg	Vinorelbin	30mg	Uống	Viên nang	Viên	1.300	2.027.097	2.635.226.100	390	790.567.830
15	391	878BD17	Giotrif	Afatinib dimaleate	40mg	Uống	Viên	Viên	800	772.695	618.156.000	240	185.446.800
16	392	878BD18	Avastin	Bevacizumab	100mg/4ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	100	6.794.409	679.440.900	30	203.832.270
17	393	878BD19	Erbitux	Cetuximab	5mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	224	5.773.440	1.293.250.560	67	386.820.480
18	395	878BD20	Iressa	Gefitinib	250mg	Uống	Viên	Viên	3.000	558.548	1.675.644.000	900	502.693.200
19	396	878BD21	Glivec 100mg	Imatinib	100mg	Uống	Viên	Viên	3.000	68.000	204.000.000	900	61.200.000
20	404	878BD22	Arimidex	Anastrozol	1mg	Uống	Viên	Viên	26.000	59.085	1.536.210.000	7.800	460.863.000
21	410	878BD23	Zoladex	Goserelin acetat	3,6mg	Tiêm	Thuốc cấy dưới da	Bơm tiêm	32	2.568.297	82.185.504	9	23.114.673
22	427	878BD24	Xatral XL 10mg	Alfuzosin	10mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	1.280	15.291	19.572.480	384	5.871.744
23	454	878BD25	Lovenox	Enoxaparin (natri)	4000 anti-Xa IU/0,4ml tương đương 40mg/0,4ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Bơm tiêm	47.500	85.381	4.055.597.500	14.250	1.216.679.250
24	480	878BD26	Voluven 6%	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	6%/500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Túi	360	120.000	43.200.000	108	12.960.000
25	563	878BD27	Plavix 75mg	Clopidogrel	75mg	Uống	Viên	Viên	1.900	16.819	31.956.100	570	9.586.830
26	583	878BD28	Crestor 10mg	Rosuvastatin	10mg	Uống	Viên	Viên	1.500	9.896	14.844.000	450	4.453.200
27	657	878BD29	Ultravist 300 Inj 100ml 10's	Iopromid acid	623,4mg/ml, 100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	1.185	441.000	522.585.000	355	156.555.000

TT	TT20	Mã thuốc	Tên thuốc hoặc tương đương	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tùy chọn mua thêm (30% số lượng)	
												Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
28	683	878BD30	Nexium	Esomeprazol	42.5mg (tương đương với esomeprazol 40mg)	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Lọ	4.500	153.560	691.020.000	1.350	207.306.000
29	683	878BD31	Nexium Mups	Esomeprazol	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	7.250	22.456	162.806.000	2.175	48.841.800
30	738	878BD32	Sandostatin	Octreotid	0,1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	300	241.525	72.457.500	90	21.737.250
31	857	878BD34	Nevanac	Nepafenac	1mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	8	152.999	1.223.992	2	305.998
32	868	878BD35	Travatan	Travoprost	0,04mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	1.660	252.300	418.818.000	498	125.645.400
33	940	878BD36	Cerebrolysin	Peptid (Cerebrolysin concentrate)	215,2 mg/ml; 5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	2.300	64.260	147.798.000	690	44.339.400
34	940	878BD37	Cerebrolysin	Peptide (Cerebrolysin concentrate)	215,2mg/ml; 10ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Ống	5.000	109.725	548.625.000	1.500	164.587.500
35	954	878BD38	Symbicort Turbuhaler 60 Dose 160/4.5	Budesonid + formoterol	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg; 60 liều	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Ống	1.360	219.000	297.840.000	408	89.352.000
36	958	878BD39	Ultibro Breezhaler 110mcg/50mcg 5x6	Indacaterol+ glycopyrronium	110mcg + 50mcg	Dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Hộp	25	699.208	17.480.200	7	4.894.456
37	963	878BD40	Combivent	Salbutamol + ipratropium	2,5mg + 0,5mg	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ	8.000	16.074	128.592.000	2.400	38.577.600
38	964	878BD41	Seretide Evohaler DC 25/250mcg	Salmeterol + fluticason propionat	(25mcg/liều + 250mcg/liều) - 120 liều xịt	Khí dung, dạng hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình xịt	50	278.090	13.904.500	15	4.171.350
39	987	878BD43	Morihepamin	Acid amin*	(0,920g + 0,945g + 0,395g + 0,044g + 0,030g + 0,214g + 0,070g + 0,890g + 0,840g + 1,537g + 0,020g + 0,310g + 0,530g + 0,260g + 0,040g + 0,540g)/100ml; 7,58%	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Túi	210	116.633	24.492.930	63	7.347.879
			TỔNG SỐ DANH MỤC GÓI SỐ 2: GÓI THẦU THUỐC BIỆT DƯỢC GỐC: 39 DANH MỤC								**20.130.779.250**		**6.022.517.019**

(Bằng chữ: Hai mươi tỷ, một trăm ba mươi triệu, bảy trăm bảy mươi chín nghìn, hai trăm năm mươi đồng)

III. Gói số 3: Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc có kết hợp dược chất với các dược liệu, thuốc cổ truyền:

TT	TT05	Mã thuốc	Tên thành phần của thuốc	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Tùy chọn mua thêm (30% số lượng)	
												Số lượng	Thành tiền (VNĐ)
1	TT05	878DL1	Cao khô hỗn hợp dược liệu 235mg tương đương với 1418mg dược liệu (Trạch tả, Thục địa, Thảo quyết minh, Hoài sơn, Hạ khô thảo, Hà thủ ô, Cúc hoa, Đương quy); Bột đương quy	N3	Cao khô hỗn hợp dược liệu 235mg tương đương với 1418mg dược liệu (Trạch tả 206mg, Thục địa 206mg, Thảo quyết minh 286mg, Hoài sơn 247mg, Hạ khô thảo 50mg, Hà thủ ô 221mg, Cúc hoa 112mg, Đương quy 90mg); Bột đương quy 70mg	Uống	Viên nang	viên	315.700	2.067	652.551.900	94.710	195.765.570
2	TT05	878DL2	Cao khô Diệp hạ châu đắng (tương ứng với 500mg Diệp hạ châu đắng) 100mg; Cao khô Nhân trần (tương ứng với 1820mg Nhân trần) 130mg; Cao khô Cỏ nhọ nồi (tương ứng với 350mg Cỏ nhọ nồi) 50mg; Cao khô Râu bắp (tương ứng với 850mg Râu bắp) 50mg	N3	Cao khô Diệp hạ châu đắng (tương ứng với 500mg Diệp hạ châu đắng) 100mg; Cao khô Nhân trần (tương ứng với 1820mg Nhân trần) 130mg; Cao khô Cỏ nhọ nồi (tương ứng với 350mg Cỏ nhọ nồi) 50mg; Cao khô Râu bắp (tương ứng với 850mg Râu bắp) 50mg	Uống	Viên	Viên	205.600	740	152.144.000	61.680	45.643.200
3	129	878DL3	Cao khô Đương quy; Cao khô lá bạch quả	N3	Cao khô Đương quy (tương đương 1,3g dược liệu Đương quy) 0,3g; Cao khô lá bạch quả 0,04g	Uống	Viên nang	Viên	292.100	1.596	466.191.600	87.630	139.857.480
4	TT05	878DL4	Đảng sâm +Phục linh +Bạch truật +Cam thảo +Xuyên khung +Đương quy +Thục địa +Bạch thược +Hoàng kỳ +Quế nhục	N3	1g; 0,65g; 0,65g; 0,12g; 0,3g; 0,6g; 1g; 0,6g; 0,45g; 0,24g	Uống	Viên hoàn mềm	viên	15.000	3.650	54.750.000	4.500	16.425.000
			TỔNG SỐ DANH MỤC GÓI SỐ 3: GÓI THẦU THUỐC DƯỢC LIỆU, THUỐC CÓ KẾT HỢP DƯỢC CHẤT VỚI CÁC DƯỢC LIỆU, THUỐC CỔ TRUYỀN: 04 DANH MỤC									**1.325.637.500**		**397.691.250**

(Bằng chữ: Một tỷ, ba trăm hai mươi lăm triệu, sáu trăm ba mươi bảy nghìn, năm trăm đồng)